VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2020 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho 46 ngành, nghề

(Tiếp theo Công báo số 419 + 420)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 33

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ CỐP PHA - GIÀN GIÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Cốp pha - Giàn giáo
Mã ngành, nghề: 5580207
Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Cốp pha - Giàn giáo trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Cốp pha - Giàn giáo trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Cốp pha - Giàn giáo trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Cốp pha - Giàn giáo trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Cốp pha - Giàn giáo do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Cốp pha - Giàn giáo trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Cốp pha - Giàn giáo trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Cốp pha - Giàn giáo trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Cốp pha - Giàn giáo, trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 10 học sinh, thời gian đào tạo là 1,560 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Cốp pha - Giàn giáo, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CỐP PHA - GIÀN GIÁO

Mã ngành, nghề: 5580207

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 10 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	121,08
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	13,88
2	Định mức giờ dạy thực hành	107,2
II	**Định mức lao động gián tiếp**	18,16

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
I	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,85
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Màn chiếu tối thiểu: 1800 x 1800	13,85
3	Máy tính cầm tay	Số chữ số hiển thị: ≥ 10 Số dòng hiển thị: ≥ 2	0,50
4	Thước cuộn	Vật liệu lưỡi thước: thép lá Độ chia nhỏ nhất: 1 mm Khoảng đo: (3 ÷ 5) m	0,10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
5	Thước dây	Vật liệu lưỡi thước: sợi tổng hợp Độ chia nhỏ nhất: 1 mm Khoảng đo: (20 ÷ 30) m	0,05
6	Trang bị bảo hộ lao động	Đảm bảo Tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	0,10
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Quần áo bảo hộ		
	Mũ bảo hộ		
	Giầy bảo hộ		
	Khẩu trang bảo hộ		
	Dây an toàn		
	Kính bảo hộ		
	Găng tay bảo hộ		
7	Bộ dụng cụ kiểm tra thủ công		0,10
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Ni vô thước	Chiều dài: (400 ÷ 1200) mm	
	Ống nhựa mềm	Vật liệu: nhựa dẻo, trong suốt Chiều dài: 5 m Đường kính: d = 1 cm	
	Quả dọi	Trọng lượng: ≥ 300 g Đường kính: ≤ 2 cm	
II	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Bàn gia công	Kích thước tối thiểu: (1,5 x 1,2 x 0,8) m	4,80
2	Bàn hàn đa năng	Bàn hàn có ngăn kéo chứa và thoát sỉ hàn, giá kẹp chi tiết hàn có điều chỉnh được chiều cao	13,00
3	Bàn nguội	Có kèm Ê to song hành 225 mm	4,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
4	Bàn thực hành	Có gắn 1 ê tô bàn và 1 ê tô kẹp góc vuông Kích thước mặt bàn tối thiểu: (1,2 x 0,6) m	59,50
5	Bàn thực hành khí cụ điện	Có hệ thống nguồn để kiểm tra, chạy thử các khí cụ có bộ nguồn chuẩn; bảo vệ ngắn mạch; quá tải; dừng khẩn cấp; bộ đèn báo pha	10,00
6	Bảng vẽ kỹ thuật	Khổ giấy vẽ: A3 Kèm theo ghế, mặt bảng điều chỉnh được độ nghiêng	70,00
7	Biển báo	Theo quy định tiêu chuẩn của Việt Nam	4,00
8	Bộ đàm (*)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	128,00
9	Cabin hàn	Loại thiết bị thông dụng trên thị trường	20,00
10	Cần trục tháp (*)	Tải trọng nâng lớn nhất: ≥ 5 T Chiều cao lớn nhất: ≥ 30 m Bán kính cần: ≥ 30 m	11,00
11	Catalog ảnh vật liệu xây dựng	Catalog mới nhất hiện tại	0,40
12	Cầu bào	Kích thước mặt cầu bào tối thiểu: (250 x 1800) mm	3,40
13	Cẩu tự hành (*)	Tầm với xa nhất: ≥ 5 m Tải trọng nâng lớn nhất: ≥ 5 T	44,90
14	Cốp pha nhựa định hình	Tấm cốp pha nhựa khung thép 2,4 m x 0,8 m	221,40
15	Cốp pha thép định hình	Kích thước D x R: 1500 x 300 Khung sườn thép dày 2,5 ly Độ dày tấm cốp pha thường 55 mm	243,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
16	Dây an toàn	Dây an toàn theo tiêu chuẩn của Việt Nam	3,00
17	Đèn báo	Theo quy định tiêu chuẩn của Việt Nam	5,00
18	Động cơ điện không đồng bộ 1 pha	Công suất ≥ 1 HP	2,00
19	Động cơ điện không đồng bộ 3 pha	Công suất ≥ 1 HP	2,00
20	Hệ thống hút khói hàn	Có ống hút đến từng vị trí cabin, lưu lượng khí hút (1 ÷ 2) m^3/s	4,00
21	Máy bào cầm tay	Công suất: (0,7 ÷ 1) kW	4,58
22	Máy bơm nước	Công suất: ≥ 750 W	51,70
23	Máy cân bằng laser	Độ chính xác: ± 1 mm/15 m Bù nghiêng: ≥ 2° Bán kính hoạt động ≥ 50 m	108,00
24	Máy cắt gạch, đá	Đường kính lưỡi cắt: (300 ÷ 450) mm	4,40
25	Máy cắt góc đa năng	Công suất: ≥ 1,5 kW Đường kính đĩa: ≥ 250 mm	2,38
26	Máy cắt sắt (Dạng đĩa)	Đường kính đĩa: (300 ÷ 400) mm Công suất: ≥ 2 kW	76,80
27	Máy chà nhám	Công suất: ≥ 180 W	0,58
28	Máy chiếu vật thể	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
29	Máy cưa bào liên hợp	Công suất: ≥ 1,5 kW	1,13
30	Máy cưa đĩa	Công suất: ≥ 1,4 kW Đường kính lưỡi cưa: ≥ 250 mm	72,56
31	Máy cưa vanh đứng	Đường kính bánh đà: (600 ÷ 800) mm	0,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
32	Máy đầm cóc	Công suất: 5,5 HP; Lực đập: 1400 kg; Biên độ dập: 40 - 80 mm	15,00
33	Máy hàn hồ quang	Phạm vi điều chỉnh dòng hàn: (20 ÷ 200) A Đường kính que hàn: (1,6 ÷ 3,2) mm	71,50
34	Máy hút bụi 4 túi	Lưu lượng hút tối đa: 8500 cm^3/p	16,38
35	Máy in	In khổ tối thiểu A4	1,00
36	Máy khoan cầm tay	Công suất: ≥ 800 W Đường kính đầu cặp: (1,5 ÷ 16) mm	113,26
37	Máy khoan đục bê tông	Công suất: ≥ 1 kW Đường kính đầu cặp: (17 ÷ 38) mm	13,20
38	Máy kinh vĩ	Độ phóng đại: ≥ 30 x Trường nhìn: 1°30' Sai số đo góc: 2"	37,20
39	Máy mài cầm tay	Công suất: ≥ 1 kW Đường kính lưỡi mài: (100 ÷ 150) mm	317,80
40	Máy mài góc	Công suất: ≥ 1 kW Đường kính lưỡi mài: (100 ÷ 150) mm	8,00
41	Máy mài hai đá	Công sất: ≤ 2 kW	4,00
42	Máy mài lưỡi bào	Công suất: ≥ 0,5 kW Độ dài xử lý tối đa: ≥ 650 mm	2,39
43	Máy phun bi (*)	Thông dụng trên thị trường	0,60
44	Máy phun cát (*)	Thông dụng trên thị trường	0,60
45	Máy thủy bình	Độ phóng đại: ≥ 25 x Trường nhìn: 1°30' Sai số: ± 1,5 mm/1 km	36,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
46	Máy tính tay	Số chữ số hiển thị: ≥ 10 Số dòng hiển thị: ≥ 2	76,00
47	Máy trộn vữa	Công suất động cơ: ≥ 2 kW Dung tích thùng chứa: ≥ 180 lít	2,20
48	Máy uốn cốt thép	Công suất (1,5 ÷ 3,7) kW	2,40
49	Máy uốn, nắn cốt thép	Công suất: (1 ÷ 1,5) kW	4,80
50	Máy vận thăng (*)	Tải trọng nâng lớn nhất: ≥ 500 kg	257,10
51	Máy vặn vít	Mô men xoắn cực đại: ≥ 150 N,m	66,50
52	Mô hình cắt bổ vật thể	Vật liệu: gỗ Bề mặt: phủ sơn	2,00
53	Mô hình 3 mặt phẳng chiếu	Vật liệu: gỗ hoặc thép Bề mặt: phủ sơn	2,00
54	Súng bắn đinh	Nguồn Pin: 12V/2,0Ah Khả năng nạp tối đa: 120 cái	268,76
55	Tăng đơ	Tăng đơ cáp thép thông dụng sẵn có trên thị trường	63,00
56	Tủ để dụng cụ	Được bố trí có nhiều ngăn kéo, có bánh xe di chuyển dễ dàng	9,60
57	Xe nâng điện (*)	Tải trọng nâng lớn nhất: ≥ 1,5 T	38,70
58	Mô hình khối hình học cơ bản	Kích thước phù hợp khi giảng dạy	2,00
	Mỗi bộ bao gồm		
	Khối hình trụ		
	Khối hình nón tròn xoay		
	Khối hình cầu		
	Khối đa diện		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
59	Mô hình mạch điện 1 chiều	Thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Nguồn điện 1 chiều		
	Ampe kế DC		
	Von ke DC		
	Bộ tải điện trở		
	Bộ tải biến trở		
60	Mô hình mạch điện xoay chiều	Thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Nguồn điện xoay chiều		
	Ampe kế AC		
	Von ke AC		
	Bộ tải điện trở		
	Tụ điện		
61	Bộ trang bị cứu thương		0,10
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Tủ kính	Có biểu tượng chữ thập đỏ Kích thước phù hợp với vị trí lắp đặt	
	Các dụng cụ sơ cứu: Panh, kéo,…	Theo tiêu chuẩn TCVN về y tế	
	Cáng cứu thương		
	Mô hình người		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
62	Trang bị bảo hộ lao động	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	0,50
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Quần áo bảo hộ		
	Mũ bảo hộ		
	Giầy bảo hộ		
	Khẩu trang bảo hộ		
	Găng tay bảo hộ		
	Dây an toàn		
63	Tời điện		42,60
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tời kéo mặt đất	Tải trọng nâng lớn nhất: ≥ 500 kg	
	Tời treo	Tải trọng nâng lớn nhất: ≥ 200 kg	
64	Bộ lắp dựng cốp pha định hình cấu kiện móng		5,10
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tấm cốp pha định hình 200 x 1500 x 5,5 mm	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Thanh chống dài 1m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	
65	Bộ lắp dựng cốp pha định hình cấu kiện tường		1,60
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tấm cốp pha định hình 500 x 1500 x 5,5	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
	Đà ngang dài 3m	Vật liệu: thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
	Đà dọc dài 2m	Vật liệu: thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
	Ty kích	Dài: 1,5 m	
66	Bộ lắp dựng cốp pha định hình cấu kiện cầu thang		2,00
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tấm cốp pha định hình 200 x 1500 x 5,5 mm	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Đà ngang dài 1,2m	Vật liệu: thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
	Đà dọc dài 3m	Vật liệu: thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
	Thanh chống 0,7m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	
	Thanh chống 1,3m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	
	Thanh chống 1,5m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	
	Thanh chống 2,2m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	
	Thanh chống 2,9m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
67	Bộ lắp dựng cốp pha định hình cấu kiện lanh tô, ô văng, giằng tường		1,30
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tấm cốp pha định hình 220 x 1500 x 5,5 mm	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Thanh chống 1,4m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	
	Thanh chống 2,2m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	
	Thanh chống 2,4m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	
68	Bộ lắp dựng cốp pha định hình cấu kiện cuốn		1,70
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tấm vấn khuôn định hình cuốn tường 220	Hình dạng: bán nguyệt Đường kính cong: 1,5 m Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Tấm vấn khuôn định hình cuốn tường 110	Hình dạng: bán nguyệt Đường kính cong: 1,5 m Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Thanh chống 1,75m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
	Thanh chống 2,5m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	
69	Bộ lắp dựng cốp pha định hình cấu kiện dầm độc lập		1,20
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tấm cốp pha 300 x 1500 x 5,5 mm	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Tấm cốp pha 220 x 1500 x 5,5 mm	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Thanh chống chữ T	Chiều cao: 2900 mm Chiều rộng cánh: 900 mm Vật liệu: Thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
	Thanh chống thành dài 0,3m	Vật liệu: Thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
70	Bộ lắp dựng cốp pha định hình cấu kiện dầm sàn liền khối		2,40
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tấm cốp pha định hình 300 x 1500 x 5,5 mm	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Tấm cốp pha định hình 220 x 1500 x 5,5 mm	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
	Tấm cốp pha định hình 200 x 1500 x 5,5 mm	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Thanh chống chữ T	Chiều cao: 2900 mm Chiều rộng cánh: 900 mm Vật liệu: Thép hộp, Dày: 3 mm Tiết diện: 50 x 70 mm	
	Thanh chống thành dài 0,3m	Vật liệu: Thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
	Đà đỡ dài 2,5 m	Vật liệu: Thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
	Thanh chống sàn dài 3,1m	Vật liệu: Thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
71	Bộ lắp dựng cốp pha định hình cấu kiện mái vòm		1,50
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tấm cốp pha định hình vòm	Chiều dài nhịp: 3000 mm Chiều rộng: 600 mm Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Đà đỡ dài 3m	Vật liệu: Thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
	Thanh chống 3m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
	Thanh chống 4,5m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	
72	Bộ lắp dựng cốp pha định hình cấu kiện sê nô		1,40
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tấm cốp pha định hình 200 x 1500 x 5,5 mm	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Tấm cốp pha định hình 300 x 1500 x 5,5 mm	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Tấm cốp pha định hình 400 x 1500 x 5,5m	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Thanh chống chữ T	Chiều cao: 2900 mm Chiều rộng cánh: 900 mm Vật liệu: Thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
	Thanh chống thành dài 0,3m	Vật liệu: Thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
73	Bộ lắp dựng cốp pha định hình cấu kiện bê tông đúc sẵn		1,20
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tấm cốp pha định hình 200 x 1500 x 5,5 mm	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
	Thanh văng dài 500 mm	Vật liệu: Thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
74	Bộ lắp dựng cốp pha định hình cấu kiện bể chứa		1,40
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tấm cốp pha định hình 500 x 1500 x 5,5	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Đà ngang dài 3 m	Vật liệu: thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
	Đà dọc dài 2 m	Vật liệu: thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
	Ty kích	Dài: 1,5 m	
75	Bộ lắp dựng cốp pha định hình cấu kiện mái dốc		1,70
	Mỗi bộ bao gồm		
	Tấm cốp pha định hình 200 x 1500 x 5,5 mm	Vật liệu: thép Phần tole dày 2 mm Phần sườn dày 2,5 mm	
	Đà đỡ dài 3m	Vật liệu: thép hộp Tiết diện: 50 x 70 mm Dày: 3 mm	
	Thanh chống dài 3,3m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
	Thanh chống dài 3,6m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	
	Thanh chống dài 3,9 m	Vật liệu: Thép ống Đường kính: ≥ 48 mm	
76	Hệ thống thiết bị cốp pha trượt cho si lô		4,10
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cốp pha si lô	Chiều cao: (1 ÷ 1,2) m Đường kính tấm mặt ngoài: (2,5 ÷ 2,8) m Đường kính tấm mặt trong (2 ÷ 2,4) m	
	Giá nâng	Phù hợp TCVN về công trình bê tông cốt thép toàn khối xây dựng bằng cốp pha trượt	
	Vành gông		
	Sàn công tác		
	Giáo treo		
	Kích nâng (thủy lực)	Thủy lực	
	Ty kích	Vật liệu: Thép Đường kính: (25 ÷ 40) mm	
77	Hệ thống thiết bị cốp pha trượt cho tuy nen, hầm (*)		0,80
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cốp pha tuy nen, hầm	Đường kính: (2 ÷ 3) m Chiều dài: (3 ÷ 6) m	
	Hệ khung đỡ	Phù hợp kích thước tấm cốp pha tuy nen, hầm	
	Ray di chuyển		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
78	Hệ thống thiết bị cốp pha leo cho tường (*)		1,20
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cốp pha tường	Chiều cao: (1 ÷ 1,2) m Chiều dài: (1 ÷ 2) m	
	Đà đỡ	Phù hợp kích thước tấm cốp pha tuy nen, hầm	
	Sàn công tác		
	Bu lông neo		
	Bu lông điều chỉnh		
79	Bộ giàn giáo tuýp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	25,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Khung chân giáo		
	Thanh giằng chéo		
	Tấm sàn công tác		
	Tấm đế có ren		
	Cùm xoay		
80	Bộ giàn giáo định hình		493,50
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Khung giáo	Vật liệu: Kim loại Chiều cao: (1,2 ÷ 1,7) m	
	Thanh giằng		
	Chân đế		
	Sàn công tác		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
81	Bộ trang bị phòng cháy, chữa cháy	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	1,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bình cứu hỏa dạng bột		
	Bình cứu hỏa dạng bọt		
	Vòi chữa cháy		
	Cát phòng chống cháy		
	Bảng tiêu lệnh chữa cháy		
	Xẻng xúc cát		
82	Máy bơm nước	Công suất: ≥ 750 W	1,00
83	Bộ trang bị cứu thương	Theo tiêu chuẩn TCVN về y tế	0,80
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Tủ kính		
	Các dụng cụ sơ cứu: Panh, kéo,…		
	Cáng cứu thương		
	Mô hình người		
84	Bộ tiêu cảnh báo	Theo tiêu chuẩn TCVN về an toàn lao động	0,40
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cọc tiêu hình nón		
	Cọc tiêu có móc		
	Dây phản quang		
	Đèn tín hiệu		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
85	Bào tay	Thông dụng trên thị trường	0,88
86	Bộ cờ lê	Độ mở: (6 ÷ 24) mm	20,40
87	Búa đinh	Trọng lượng: (0,2 ÷ 0,3) kg	167,70
88	Búa gõ xỉ	Trọng lượng: (0,3 ÷ 0,5) kg	13,00
89	Búa tạ	Khối lượng: (2 ÷ 5) kg	85,50
90	Bút vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường	14,00
91	Chạm	Hình nêm làm bằng thép	4,80
92	Cờ lê đuôi chuột	Vặn được bu lông, đai có kích thước (size): (10 ÷ 24)	2,60
93	Compa vạch dấu	Đảm bảo độ cứng đầu vạch	4,00
94	Cưa tay	Vật liệu: khung gỗ, lưỡi thép Chiều dài: (0,6 ÷ 1) m	137,05
95	Đài vạch	Đảm bảo độ cứng đầu vạch	4,00
96	Đầm gang	Vật liệu: Gang (cán gỗ) Trọng lượng: (5 ÷ 8) kg	13,20
97	Dao tông	Thông dụng trên thị trường	244,50
98	Dây an toàn	Dây an toàn theo tiêu chuẩn của Việt Nam	5,40
99	Đe	Loại thông dụng trên thị trường	4,80
100	Dũa mài lưỡi cưa	Vật liệu: Hợp kim Chiều dài lưỡi: ≥ 150 mm	10,00
101	Dưỡng kiểm tra mối hàn	Theo tiêu chuẩn TCVN	11,80
102	Eke 120°	Vật liệu: Kim loại Độ chia nhỏ nhất: 1 mm	20,00
103	Êke 90°	Vật liệu: Kim loại Độ chia nhỏ nhất: 1 mm	20,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
104	Kéo cắt sắt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,80
105	Khay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	353,00
106	Khay đựng dầu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	245,50
107	Khay đựng sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,00
108	Kìm	Thông dụng trên thị trường	10,80
109	Mỏ lết	Độ mở tối đa: ≥ 34 mm	51,00
110	Móc xoay buộc thép tự động	Buộc được thép (1 ÷ 2) mm	77,00
111	Ống sấy que hàn	Thông dụng có sẵn trên thị trường	13,00
112	Tăng đơ điều chỉnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	54,80
113	Thang nhôm	Độ cao: ≥ 3 m	132,40
114	Thước cuộn	Vật liệu lưỡi thước: thép lá Độ chia nhỏ nhất: 1 mm Khoảng đo: (3 ÷ 5) m	731,40
115	Thước dây	Vật liệu lưỡi thước: sợi tổng hợp Độ chia nhỏ nhất: 1 mm Khoảng đo: (20 ÷ 30) m	294,50
116	Thước lá	Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mm Độ chia: 0,1 mm	8,00
117	Thước vuông	Vật liệu: kim loại Độ chia: mm Kích thước tối thiểu (2 cạnh): (20 x 20) cm	547,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
118	Vam các loại	Vật liệu: thép cứng Vam dạng cần	2,40
119	Xà cày	Thông dụng trên thị trường	306,50
120	Xấn	Hình chữ nhật làm bằng thép	4,80
121	Xe rùa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	107,60
122	Bộ dụng cụ vẽ:		35,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Thước cong	Nhựa dẻo	
	Eke 45°	Bề mặt: có vạch kích thước rõ ràng Cỡ: (42 ÷ 46) mm	
	Eke 60°		
	Com pa	Dùng để kẹp được chì cây, và bút sắt	
123	Bộ dụng cụ bảo vệ nghề hàn	Thông dụng có sẵn trên thị trường	20,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Mặt nạ hàn		
	Tạp dề hàn		
	Kính hàn		
124	Bộ dũa	Đảm bảo đủ chủng loại, đảm bảo độ cứng, độ sắc	20,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Dũa dẹt		
	Dũa tròn		
	Dũa tam giác		
125	Trang bị bảo hộ lao động	Đảm bảo Tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	106,00
	Mỗi bộ bao gồm:		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
	Quần áo bảo hộ		
	Mũ bảo hộ		
	Giầy bảo hộ		
	Khẩu trang bảo hộ		
	Dây an toàn		
	Kính bảo hộ		
	Găng tay bảo hộ		
126	Bộ dụng cụ nghề điện	Thông dụng trên thị trường	62,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Kìm điện		
	Bút thử điện		
	Tô vít		
	Băng dính cách điện		
	Đồng hồ vạn năng		
127	Bộ dụng cụ kiểm tra thủ công		305,50
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Ni vô thước	Chiều dài: (400 ÷1200) mm	
	Ống nhựa mềm	Vật liệu: nhựa dẻo, trong suốt Chiều dài: 5 m Đường kính: d = 1cm	
	Quả dọi	Trọng lượng: ≥ 300 g Đường kính: ≤ 2 cm	
128	Bộ dụng cụ đào đất	Thông dụng trên thị trường	23,20
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cuốc		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
	Xẻng		
	Xà beng		
130	Bộ dụng cụ xây	Thông dụng có sẵn trên thị trường	22,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Dao xây		
	Bay mũi vuông		
	Thước tầm		
	Hộc đựng vữa		
	Xẻng trộn vữa		
	Thùng đựng nước		

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Bàn chải sắt	Chiếc	Thông dụng trên thị trường	1,79
2	Bạt	m^2	Thông dụng trên thị trường	0,60
3	Bật mực	Chiếc	Dùng để vạch dấu đường thẳng	0,60
4	Bi	Kg	Thông dụng sẵn có trên thị trường	1,50
5	Bình cứu hỏa dạng bọt	Chiếc	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,30
6	Bình cứu hỏa dạng bột	Chiếc	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,30
7	Bút chì	Bộ	Bộ bút vẽ kỹ thuật chuyên dụng	1,00
8	Bút chì vạch dấu	Chiếc	Dùng để vạch dấu	35,20
9	Cát	m^3	Thông dụng sẵn có trên thị trường	0,60
10	Chổi rễ	Chiếc	Thông dụng trên thị trường	2,00
11	Chổi sơn	Chiếc	Thông dụng trên thị trường	6,60

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
12	Con kê	Viên	Đá viên dày (3 x 3 x 2) cm	0,50
13	Cột chống gỗ dài 1,2 m	Cây	Đường kính Φ100	0,63
14	Cột chống gỗ dài 1,5 m	Cây	Đường kính Φ100	0,56
15	Cột chống gỗ dài 1,7 m	Cây	Đường kính Φ100	0,30
16	Cột chống gỗ dài 1 m	Cây	Đường kính Φ100	2,36
17	Cột chống gỗ dài 2,5 m	Cây	Đường kính Φ100	0,53
18	Cột chống gỗ dài 2 m	Cây	Đường kính Φ100	0,21
19	Cột chống gỗ dài 3,3 m	Cây	Đường kính Φ100	1,95
20	Cột chống gỗ dài 3m	Cây	Đường kính Φ100	0,66
21	Cót ép	m^2	Thông dụng trên thị trường	3,50
22	Cột gỗ	Cây	Kích thước cột (80 x 100 x 300) mm	1,50
23	Đá cắt	Viên	Đá cắt kim loại đường kính 300 ÷ 400 mm	4,00
24	Đà đỡ	Thanh	Kích thước thanh: Dài 3 m; tiết diện thanh: (8 x 12) cm	0,78
25	Đà đỡ gỗ dài 1m	Cây	Gỗ nhóm V Kích thước: 100 x 100 x 1000	0,42
26	Đá mài	Viên	Đá mài dùng cho máy cầm tay (100 x 6) mm	1,20
27	Dầu chống dính	Lít	Thông dụng trên thị trường	3,30
28	Dây buộc	Kg	Thông dụng trên thị trường	0,10
29	Dây buộc giáo	Kg	Thông dụng trên thị trường	0,30
30	Dây điện 1x1,5	m	Thông dụng trên thị trường	3,50
31	Dây điện 1x2,5	m	Thông dụng trên thị trường	2,80
32	Dây điện 2x1,5	m	Thông dụng trên thị trường	3,50
33	Dây điện 2x2,5	m	Thông dụng trên thị trường	2,80
34	Dây neo	Kg	Dây thép buộc 3 ly	1,50
35	Dây thép	Kg	Dây thép buộc 2 ly	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
36	Dây thép buộc	Kg	Thép 1 ly	1,70
37	Đinh	Kg	Vật liệu: thép chiều dài 7 cm	8,90
38	Đinh F	Hộp	Phù hợp với máy	1,00
39	Dũa mài lưỡi cưa	Chiếc	Vật liệu: Hợp kim Chiều dài lưỡi: ≥ 150 mm	1,39
40	Gạch	Viên	Gạch Kích thước 220 x 105 x 60	50,00
41	Giấy A3, A4	Gram	Khổ giấy A3: (297 x 420) mm và A4 (297 x 210) mm	0,10
42	Giấy A4	Tờ	Khổ giấy A4 (297 x 210) mm	45,00
43	Giẻ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,00
44	Gỗ	Thanh	Gỗ nhóm V Kích thước: 100 x 100 x 3000	0,12
45	Gỗ	Chiếc	Gỗ nhóm VII Kích thước: 150 x 100 x 70	5,60
46	Gỗ	Chiếc	Gỗ nhóm VII Kích thước: 1200 x 100 x 100	2,50
47	Gỗ	Chiếc	Gỗ nhóm VII Kích thước: 3000 x 70 x 30	2,00
48	Gỗ	Cây	Gỗ thẳng có đường kính Φ80 ÷ Φ120 dài 3m	1,40
49	Gỗ ván	m^2	Gỗ nhóm VII Dày (2,5 ÷ 3) cm	10,31
50	Gông gỗ dài 1,2m	Chiếc	Gỗ nhóm VII Kích thước: 1200 x 100 x 100	0,75
51	Lưỡi bào	Chiếc	Phù hợp với máy	0,10
52	Lưỡi cắt sắt	Viên	Đường kính đá (30 x 30) cm	0,20
53	Lưới che	m^2	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,50
54	Lưỡi cưa	Chiếc	Phù hợp với máy	0,80
55	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	Thông dụng trên thị trường	0,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
56	Luồng	Cây	Chiều dài mỗi cây (5 ÷ 7) m; đường kính (10 ÷ 12) cm	0,10
57	Nêm gỗ	Chiếc	Gỗ nhóm VII Kích thước: 150 x 100 x 70	8,60
58	Nước	m^3	Nước sạch dùng trong sinh hoạt	3,85
59	Ống dẫn nước nhựa mềm	m	Thông dụng trên thị trường	15,00
60	Ống nhựa	m	Ống nhựa pc Ø 21	1,20
61	Que hàn	Kg	Que hàn 2,5	9,30
62	Ru lô	Chiếc	Thông dụng trên thị trường	4,36
63	Thanh giằng, nẹp gỗ dài 3 m	Chiếc	Gỗ nhóm VII Kích thước: 3000 x 70 x 30	7,00
64	Thanh văng gỗ dài 0,25 m	Thanh	Gỗ nhóm V: 25 x 50 x 250	1,75
65	Thép hàn	Kg	Kích thước (100 x 250) mm dày (2 ÷ 4) mm	10,50
66	Thép hộp	Thanh	Thép hộp kích thước (50 x 70 x 300) mm	1,00
67	Thép Φ 6	Kg	TCVN	7,50
68	Thép Φ 8	Kg	TCVN	5,50
69	Thép Φ 10	Cây	TCVN	0,21
70	Thép Φ 12	Cây	TCVN	0,21
71	Thép Φ 16	Cây	TCVN	0,21
72	Ti	Chiếc	Ti thép Ø6 có ren 2 đầu	5,00
73	Tre, luồng dài 4m	Cây	Tre, luồng cây già đều nhau và thẳng có đường kính Φ80 ÷ Φ120	0,90
74	Vôi nghiền	Kg	Loại đóng bao 40 kg	15,00
75	Xăng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 34

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ CỐP THÉP - HÀN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Cốp thép - Hàn
Mã ngành, nghề: 5580208
Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Cốt thép - hàn trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Cốt thép - hàn trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Cốt thép - hàn trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Cốt thép - hàn trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Cốt thép - hàn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Cốt thép - hàn trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Cốt thép - hàn trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Cốt thép - hàn trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Cốt thép - hàn, trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 10 học sinh, thời gian đào tạo là 1.390 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Cốt thép - hàn, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CỐT THÉP - HÀN

Mã ngành, nghề: 5580208

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 10 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	111
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	11,4
2	Định mức giờ dạy thực hành	99,6
II	**Định mức lao động gián tiếp**	16,5

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
I	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Bộ bản vẽ thiết kế lắp đặt cốt thép trong cấu kiện bê tông đúc sẵn	Kích thước khổ A0	0,17
2	Bô mẫu các phụ kiện đường ống cấp nước	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
3	Bộ mẫu các phụ kiện đường ống cấp nước	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
4	Loa, Microphone	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,69
5	Mẫu vật liệu kim loại	Theo quy định hiện hành	3,00
6	Mẫu vật liệu phi kim loại	Theo quy định hiện hành	3,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
7	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI Lumnens. Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm x 1800 mm	11,4
8	Máy vi tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,4
9	Mô hình 3D khốt vật thể trên 3 mặt phẳng hình chiếu	Vật liệu bằng gỗ hoặc thép	2,57
10	Mô hình 3D khốt vật thể trên 3 mặt phẳng hình chiếu	Vật liệu bằng gỗ hoặc thép	1,29
11	Mô hình cắt bổ vật thể	Vật liệu bằng kim loại	0,43
12	Mô hình cắt bổ vật thể các khối vật thể	Vật liệu bằng kim loại	2,57
13	Mô hình dầm sàn móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
14	Mô hình mạch điện xoay chiều 1 pha	Thông dụng trên thị trường	0,77
15	Mô hình mạch điện xoay chiều 3 pha	Thông dụng trên thị trường	0,77
16	Mô hình vật thể cắt bổ	Vật liệu bằng gỗ, sơn phủ mặt cắt	0,86
II	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
17	Cẩu tự hành(*)	Tầm với: ≥ 3 m; Sức nâng: ≥ 500 kg	23,96
18	Máy bắn vít	Momen lực: ≥ 90 Nm	1,50
19	Máy bào gỗ cầm tay	Công suất: ≥ 1,2 kW	3,60
20	Máy bơm nước	Công suất ≥ 750 w	0,29
21	Máy buộc cốt thép	Công suất: (600 ÷ 900) W	23,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
22	Máy cân bằng laser	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,10
23	Máy cắt cốt thép	Cắt được thép có đường kính: ≥ 6 mm Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	2,60
24	Máy cắt đĩa	Công suất: ≥ 1 kW	15,24
25	Máy cắt gạch cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,80
26	Máy cắt gạch hai lưỡi	Công suất: ≥ 1200 W Đường kính đá mài: ≥ 110 mm	10,20
27	Máy cắt khí chuyên dùng	- Cắt được độ dầy: ≤ 50 mm - Đường kính ống: ≤ 600 mm - Góc vát: (0 ÷ 45)	4,81
28	Máy cắt khí con rùa	- Cắt được độ dầy: ≤ 50 mm - Hệ giảm tốc vô cấp	9,63
29	Máy cắt ống thép	Công suất: ≥ 1,2 kW Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	3,00
30	Máy cắt ôxy khí cháy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Dây dài ≥ 15 m - Áp lực ≥ 10 At	10,49
31	Máy cắt thép cầm tay	Công suất: (0,7 ÷ 1,4) kW	1,70
32	Máy cắt thép cố định	Công suất: ≥ 3 kW	1,70
33	Máy cưa đĩa cầm tay	Công suất: ≥ 1,2 kW	0,90
34	Máy đầm bàn	Công suất: ≥ 1 kW	1,40
35	Máy đầm cạnh	Công suất: 750 W ÷ 1380 W	1,40
36	Máy đầm cát	Công suất: ≥ 1 kW	1,40
37	Máy đầm cóc	Cỡ mặt đầm ≥ 340 mm x 265 mm Độ biên giật ≥ 70 mm	2,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
38	Máy đầm dùi	Chiều dài dây dùi: 1,5 m ÷ 6 m	4,20
39	Máy đầm mặt	Công suất: ≥ 1,0 kW	4,20
40	Máy đánh gỉ	Công suất: (0,7 ÷ 1,4) kW	1,40
41	Máy đột dập	Công suất: ≥ 3 kW	1,10
42	Máy hàn 1 chiều	Phạm vi dòng hàn: (50¸ 450) A Cáp dài: ≥ 10 m; Dòng điện ≤ 500 A	5,20
43	Máy hàn hồ quang xoay chiều	Phạm vi dòng hàn: (50 ÷ 450) A Cáp dài: ≥ 10 m; Dòng điện ≤ 500 A	73,97
44	Thiết bị hàn khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	28,89
45	Máy hàn MAG	- Dòng hàn: (40 ÷ 350) A. - Đường kính dây hàn: (0,6 ÷ 1,2) mm + C62	26,31
46	Máy hàn ống PPE	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,20
47	Máy khoan điện cầm tay	Công suất: ≥ 450 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	2,20
48	Máy khoan điện cố định (khoan bàn)	Công suất: ≥ 450 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	1,10
49	Máy kinh vỹ	Độ phóng đại ống kính: 30 x; Trường nhìn 1020’; Sai số đo góc mb = ±2”	9,40
50	Máy mài cầm tay	Đường kính đá mài	28,89
51	Máy mài hai đá	Đường kính đá mài: ≥ 350 mm	4,81
52	Máy nắn thẳng thép	Công suất: ≥ 3 kW	1,20
53	Máy nén khí	Công suất: (8 ÷ 12)k W	0,29
54	Máy phun cát ướt	Dung tích ≥ 200 lít; Áp lực ≥ 8kg/cm^2	1,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
55	Máy ren ống đa năng	Công suất: ≥ 750 kW Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	1,80
56	Máy thử áp lực đường ống	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
57	Máy thủy chuẩn	- Độ phóng đại ≥ 25x - Trường nhìn 1030’ - Sai số ± 1,5 mm/1km	17,91
58	Máy trộn vữa	Công suất động cơ: ≥ 1,5 kW	7,80
59	Máy uốn thép	Công suất: ≥ 3 kW	4,00
60	Máy vận thăng(*)	Tải trọng nâng: ≥ 500 kg	6,80
61	Khoan bê tông cầm tay	Công suất: ≥ 800 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	1,80
62	Bàn chải sắt	Loại thông dụng phổ biến trên thị trường	1,90
63	Bàn hàn đa năng	Gá phôi ở các vị trí hàn: 1F, 1G, 2F, 2G, 3F, 3G	93,77
64	Bàn máp	Kích thước: (600 x 800) mm	0,86
65	Bàn ren ống thủ công	Đường kính ống: ≤ 75 mm	10,20
66	Bảng vẽ kỹ thuật	Kích thước: ≥ khổ A4; Có điều chỉnh độ nghiêng	29,40
67	Bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	4,14
68	Bộ dụng cụ cầm tay nghề điện	Loại thông dụng trên thị trường	1,80
69	Bộ dụng cụ cầm tay nghề hàn	Loại thông dụng trên thị trường	188,47
70	Bộ dụng cụ cầm tay	Thông dụng có sẵn trên thị trường	58,50
71	Bộ dụng cụ cắt thép thủ công	Loại thông dụng phổ biến trên thị trường	6,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
72	Bộ dụng cụ hỗ trợ	Thông dụng có sẵn trên thị trường	15,00
73	Bộ dụng cụ uốn nắn thép thủ công	Thông dụng có sẵn trên thị trường	3,80
74	Bộ dụng cụ vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường	66,89
75	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Loại thông dụng trên thị trường	27,00
76	Bộ dụng cụ xây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,60
77	Bộ Pa lăng xích	Tải trọng: ≥ 1500 kg; Chiều cao nâng: ≥ 2 m	3,00
78	Bộ thước	Theo quy định tại danh mục thiết bị tối thiểu	22,20
79	Búa nguội	Loại có trọng lượng: ≥ 200 g	25,14
80	Búa tạ	Loại có trọng lượng: ≥ 5000 g	0,57
81	Cabin hàn	Theo tiêu chuẩn an toàn lao động	98,97
82	Chai khí hoạt tính	- Áp suất: ≤ 150 Bar - Dung tích: ≤ 40 lít	26,60
83	Cưa tay	Loại thông dụng trên thị trường	5,14
84	Dao cắt ống	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,77
85	Đe	Loại có trọng lượng: ≤ 100 kg	14,57
86	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường	1,71
87	Đồ gá hàn	- Gá được phôi hàn giáp mối ở các vị trí hàn: 1G, 2G, 3G, 4G - Gá được phôi hàn góc ở các vị trí hàn: 1F, 2F, 3F, 4F - Gá được phôi hàn ống ở các vị trí hàn: 1G, 2G, 5G, 6G, 6GR	77,27
88	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế	3,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
89	Dụng cụ đo cơ khí	Theo tiêu chuẩn về thiết bị tối thiểu	46,89
90	Dụng cụ đo, kiểm tra	Thông dụng có sẵn trên thị trường	4,20
91	Dụng cụ hỗ trợ	Thông dụng có sẵn trên thị trường	33,30
92	Dụng cụ kiểm tra nghề xây	Thông dụng có sẵn trên thị trường Đường kính quả dọi: ≤ 2 cm	172,16
93	Dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	2,40
94	Dụng cụ tay nghề cốp pha	Thông dụng có sẵn trên thị trường	1,80
95	Dụng cụ tháo lắp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	1,71
96	Dụng cụ uốn ống đa năng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,40
97	Dụng cụ uốn ống thủy lực	Uốn ống có đường kính: ≥ 15 mm Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	8,40
98	Ê tô	Loại thông dụng trên thị trường	3,37
99	Giá để bài tập	Loại thông dụng trên thị trường	11,81
100	Giàn giáo Pal định hình	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	27,00
101	Giàn giáo Tiệp định hình	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	81,60
102	Hệ thống hút khói hàn	Ống hút đến từng ca bin	11,81
103	Ke góc	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
104	Kéo cầm tay	Cắt được phôi có: S ≤ 1 mm	28,89
105	Kéo cần	Cắt được phôi có chiều dày ≤ 6 mm	0,57
106	Kính bảo hộ	Thông dụng có sẵn trên thị trường	2,10
107	Mẫu hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	37,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
108	Mô hình mạch điện 1 chiều	Thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,80
109	Mô hình mạch điện xoay chiều	Loại thông dụng trên thị trường	1,80
110	Pa lăng xích	Tải trọng: ≥ 1500 kg; Chiều cao nâng: ≥ 2 m	67,59
111	Sa bàn mặt bằng	Kích thước: ≥ khổ A2	2,00
112	Tăng đơ điều chỉnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	108,51
113	Thang nhôm	Thông dụng có sẵn trên thị trường	7,80
114	Thước kiểm tra mối hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	28,89
115	Tời	Sức kéo: ≥ 200 kg	23,76
116	Tời điện	Công suất: ≥ 3 kW	1,20
117	Tời máy	Công suất động cơ: ≥ 1,5 kW Có đầy đủ phụ kiện kèm theo	8,40
118	Tủ dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,20
119	Tủ sấy que hàn	Năng suất ≥ 50 kg que hàn	11,81
120	Ván khuôn định hình	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,40
121	Xô	Thông dụng có sẵn trên thị trường	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Bàn chải sắt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,18

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
2	Bàn chải sắt dạng đĩa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
3	Băng y tế	Cuộn	10 cm x 2,5 m	0,50
4	Bao gai	m^2	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
5	Bạt	m^2	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
6	Bê tông	m^3	Mác 200	0,10
7	Bình Acetylen	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,20
8	Bình cứu hỏa dạng bọt	Chiếc	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,20
9	Bình cứu hỏa dạng bột	Chiếc	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,20
10	Bình oxy	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
11	Bông y tế	Gam	Tiêu chuẩn Y tế	10,00
12	Bút vạch dấu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,83
13	Bút vẽ	Bộ	Bộ bút vẽ kỹ thuật chuyên dụng	1,00
14	Cát	m^3	Thông dụng sẵn có trên thị trường	0,04
15	Cát phòng chống cháy	m^3	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
16	Cát vàng	m^3	0,5 - 1,5 mm	0,05
17	Chấm dấu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
18	Con kê	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	50,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
19	Cồn y tế	Lít	Cồn ≥ 70º	0,10
20	Đá mài	Lưỡi	Theo máy mài	0,04
21	Đai đầu cọc	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
22	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,30
23	Dầu, mỡ công nghiệp	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
24	Dầu, mỡ công nghiệp	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
25	Dây điện 1 x 1,5	m	Loại thông dụng trên thị trường	7,00
26	Dây điện 1 x 2,5	m	Loại thông dụng trên thị trường	5,60
27	Dây điện 2 x 1,5	m	Loại thông dụng trên thị trường	7,00
28	Dây điện 2 x 2,5	m	Loại thông dụng trên thị trường	5,60
29	Dây thép buộc	Kg	Thép 1 ly	3,75
30	Gạch	Viên	Gạch Kích thước 20 x 105 x 60	20,00
31	Giá kê	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,20
32	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	33,00
33	Giẻ lau	Kg	Giẻ sạch	0,40
34	Khớp nối thép d ≤ Φ 18	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
35	Lưỡi cắt sắt	Viên	Đường kính đá 350	0,20
36	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
37	Mũi đột Φ 14	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,10
38	Mũi khoan sắt Φ 10	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
39	Mũi khoan sắt Φ 14	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
40	Mũi vạch	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
41	Nước	m^3	Nước sạch dùng trong sinh hoạt	0,50
42	Que hàn điện	Kg	Φ 3,2	14,20
43	Thanh chống	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,20
44	Thép < Φ 10	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	7,90
45	Thép D ≤ Φ 18	Kg	Thép có ren	0,06
46	Thép tấm	Kg	Độ dày ≤ 10 mm	31,79
47	Thép Φ 10 - Φ18	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	65,93
48	Vôi nghiền	Kg	Loại đóng bao 40kg	4,00
49	Bảo hộ lảo động	Bộ	Theo TCVN về bảo hộ lao động	3,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 35

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ NỀ - HOÀN THIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Nề - Hoàn thiện

Mã ngành, nghề: 5580209

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Nề - Hoàn thiện trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Nề - Hoàn thiện trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Nề - Hoàn thiện trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nề - Hoàn thiện trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Nề - Hoàn thiện do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nề - Hoàn thiện trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nề - Hoàn thiện trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Nề - Hoàn thiện trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Nề - Hoàn thiện, trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 10 học sinh, thời gian đào tạo là 1.590 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Nề - Hoàn thiện, trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ NỀ - HOÀN THIỆN

Mã ngành, nghề: 5580209

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 10 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	129,75
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	11,7
2	Định mức giờ dạy thực hành	118,05
II	**Định mức lao động gián tiếp**	19,46

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
I	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Hồ sơ thiết kế mẫu	Đầy đủ bản vẽ cho một công trình cơ bản. Đóng quyển A3 có bìa	0,57
2	Mẫu cát xây dựng	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về vật liệu xây dựng	0,86
3	Mẫu vật liệu đá trong bê tông	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về vật liệu xây dựng	0,86
4	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent. Kích thước phông chiếu tối thiểu (1800 x 1800 mm)	11,39
5	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
6	Mô hình cấu tạo cầu thang	Làm bằng vật liệu phổ thông kích thước phù hợp	1,29
7	Mô hình cấu tạo móng cho nhà dân dụng	Làm bằng vật liệu phổ thông kích thước phù hợp	1,29
8	Mô hình kiên trúc nhà dân dụng	Làm bằng vật liệu phổ thông, có đầy đủ các bộ phận của ngôi nhà	1,29
9	Tư liệu an toàn điện	Video	0,71
10	Tư liệu an toàn lao động trên cao	Video	0,71
11	Tư liệu các loại đất	Video	0,86
12	Tư liệu các loại vật liệu trong xây dựng	Video	0,86
II	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Bàn bả	Lưỡi bằng thép mỏng, có cán	10,00
2	Bàn chải sắt	Loại thông dụng trên thị trường	26,50
3	Bàn gia công thép đai	Bàn được làm bằng gỗ hoặc thép, trên mặt có bàn vam để uốn cốt thép	8,00
4	Bàn xoa	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
5	Băng tải cao su *	Công suất ≥ 1kW; Mô hình hoạt động được	0,30
6	Bảng trình tự xây kè đá	Kích thước khổ A0	7,00
7	Bảng trình tự xây trụ liền tường	Kích thước khổ A0	2,80
8	Bảng trình tự xây tường phẳng	Kích thước khổ A0	2,40
9	Bảng vẽ kỹ thuật	Khổ giấy vẽ A3	0,50
10	Bật mực	Chiều dài ≥ 5 m	22,00
11	Bay chít mạch	Phù hợp với yêu cầu công việc	86,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
12	Bay làm mạch	Bộ làm mạch lồi, lõm, vát	5,00
13	Bay trát	Cán gỗ lưỡi thép	20,00
14	Bình xịt nước	Dung tích ≥ 2 lít	32,20
15	Bộ đàm	Loại thông dụng trên thị trường	14,00
16	Bộ dây leo	Chịu tải trọng > 18 kN; đường kính dây > 10 mm	17,50
17	Bộ dụng cụ hỗ trợ	Loại thông dụng trên thị trường	367,35
18	Bộ dụng cụ láng kẻ mạch	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
19	Bộ dụng cụ láng lăn bu sắc	Loại thông dụng trên thị trường	14,00
20	Bộ dụng cụ lát block	Loại thông dụng trên thị trường	12,00
21	Bộ dụng cụ lát đá xẻ	Loại thông dụng trên thị trường	34,00
22	Bộ dụng cụ lát gạch	Loại thông dụng trên thị trường	12,00
23	Bộ dụng cụ lát gạch bê tông	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
24	Bộ dụng cụ lát gạch granito	Loại thông dụng trên thị trường	16,00
25	Bộ dụng cụ lát gạch lá nem	Loại thông dụng trên thị trường	14,00
26	Bộ dụng cụ lát gạch men	Loại thông dụng trên thị trường	36,00
27	Bộ dụng cụ ốp đá dầy	Loại thông dụng trên thị trường	24,00
28	Bộ dụng cụ ốp đá mỏng	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
29	Bộ dụng cụ ốp gạch men	Loại thông dụng trên thị trường	36,00
30	Bộ dụng cụ ốp gạch trang trí	Loại thông dụng trên thị trường	36,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
31	Bộ dụng cụ trát	Loại thông dụng trên thị trường	169,00
32	Bộ dụng cụ xây	Loại thông dụng trên thị trường	181,00
33	Bộ dụng cụ xây đá	Loại thông dụng trên thị trường	74,00
34	Bộ ty xuyên, bát chuồn	Đường kính từ Ø10 ÷ Ø17mm	48,00
35	Bơm bê tông tĩnh *	Công suất bơm ≥ 50m^3/h	0,30
36	Búa đinh	Trọng lượng 0,2 ÷ 0,5 kg	307,00
37	Búa gai	Làm bằng kim loại, mặt búa kích thước ≥ 2,5cm và có gai hình tứ giác đều	1,75
38	Búa tạ	Trọng lượng ≤ 5kg	8,00
39	Cần trục tháp *	Loại thân tháp quay; tải trọng nâng ≥ 3T	0,41
40	Cào	Kim loại, có 6 răng, cán bằng gỗ	4,50
41	Cáp neo	Đường kính ≥ 3.8mm; lực kéo ≥ 1700 N/mm^2; có tăng đơ	28,00
42	Cẩu tự hành *	Tự hành bánh lốp; tải trọng nâng ≥ 500kg; loại ≥ 3 khúc	1,51
43	Cẩu xoay 360°	Tải trọng nâng ≥ 500kg, chiều cao nâng ≥ 4m	14,70
44	Cây móc thép	Có cán, khi kéo tự xoay móc thép	9,00
45	Chổi vẩy	Làm bằng vật liệu đàn hồi tốt	1,75
46	Cờ lê	Loại vòng miệng, có túi đựng, kích thước mở từ 8 ÷ 24 mm	7,00
47	Con đội ốp gạch, đá	Làm bằng kim loại	290,00
48	Cột lèo	Cao 2 ÷ 3m, có đủ thanh cữ, thanh giằng	5,00
49	Cưa cầm tay	Lưỡi làm bằng thép kỹ thuật, có tay cầm	17,25

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
50	Cưa gỗ cầm tay	Lưỡi thép, cán gỗ hoặc nhựa	26,00
51	Cưa thép cầm tay	Làm bằng thép, có tay cầm	6,00
52	Cuốc bàn	Lưỡi thép có cán dài ≥ 1,2 m	7,00
53	Cuốc chim	Lưỡi thép hai đầu, cán gỗ	3,00
54	Đá mài	Loại thông dụng trên thị trường	37,00
55	Đầm bàn chạy điện	Chảy điện; công suất ≥ 1,5 kW	1,20
56	Đầm bàn chạy xăng	Chạy xăng; công suất ≥ 5,5 Hp	1,20
57	Đầm cóc	Động cơ xăng; Công suất ≥ 2,0 kW	1,20
58	Đầm dùi chạy điện	Chạy điện; công suất ≥ 0,75 kW	1,20
59	Đầm dùi chạy xăng	Chạy xăng; công suất ≥ 3,0 Hp	1,20
60	Đầm rung	Chạy điện; công suất ≥ 1,1 kW	1,20
61	Đầm tay	Mặt đầm bằng thép đường kính ≥ 0,2 m, có cán dài ≥ 1,2 m	3,00
62	Đầm thước	Sử dụng động cơ xăng, chiều dài thước ≥ 1,5 m	1,20
63	Dao	Làm bằng thép cường độ cao, bản to, sống dầy, mũi bằng	6,00
64	Dao bả	Lưỡi bằng thép mỏng, có cán	10,00
65	Dao cắt gạch	Loại thông dụng trên thị trường	85,75
66	Dao cắt ống nhựa PVC	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
67	Dao tông	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
68	Dây đai an toàn toàn thân	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	17,50
69	Đe	Làm bằng thép	8,00
70	Đục sắt	Thép, đường kính ≥ Ø 20	29,00
71	Dùi đập	Đường kính dùi ≥ 40 mm, dùi dài ≥ 400 mm	1,75

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
72	Dụng cụ bắn keo cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	67,75
73	Dụng cụ kẻ mạch	Làm bằng thép tròn Ø4 ÷ Ø6, cán bằng gỗ hoặc nhựa	8,00
74	Dụng cụ kiểm tra	Loại thông dụng trên thị trường	379,00
75	Dụng cụ làm mạch	Có kích thước phù hợp với bề rộng nẹp phân ô	7,00
76	Dụng cụ vẽ	Loại thông dụng trên thị trường	35,05
77	Găng tay	Làm bằng vật liệu vải	74,00
78	Găng tay bảo hộ	Theo tiêu chuẩn TCVN	17,50
79	Giác hút trân không	Đường kính giác cao su ≥ 100 mm	343,00
80	Giàn giáo định hình (bộ)	Loại giàn giáo định hình chữ A hoặc H đầy đủ phụ kiện	210,50
81	Giàn giáo khung	Làm bằng kim loại, bao gồm khung, giằng, chân đế, sàn công tác	42,00
82	Giàn giáo nêm	Làm bằng kim loại, bao gồm kích chân, kích đầu, chống consol, chống đà, thanh giằng, khóa giáo	42,00
83	Giáo dây	Phù hợp với công việc	4,80
84	Giầy bảo hộ	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	17,50
85	Gông giữ thước	Sắt Ø6 ÷ Ø8	205,00
86	Hồ sơ thiết kế mẫu	Đầy đủ bản vẽ cho một công trình cơ bản. Đóng quyển A3 có bìa	35,00
87	Hộc đong vật liệu	Làm bằng gỗ hoặc nhựa tổng hợp	1,50
88	Khay đựng sơn	Trong khay có bề mặt nghiêng, có đục lỗ	13,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
89	Khuôn đỡ vòm	Làm bằng gỗ, có cả bộ phận đỡ khuôn	5,00
90	Khuôn đỡ vòm đá	Làm bằng gỗ (hoặc sắt), có cả bộ phận đỡ khuôn	12,00
91	Kìm	Loại thông dụng trên thị trường	7,00
92	Kìm cộng lực	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
93	Kìm điện	Loại thông dụng trên thị trường	9,00
94	Kìm nước	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
95	Kìm rút ke cân bằng	Phù hợp với yêu cầu công việc	86,00
96	Kính bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	91,50
97	Mai	Lưỡi thép có cán dài ≥ 1,2 m	3,00
98	Mặt nạ chống độc	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	17,50
99	Mẫu dưỡng	Làm bằng tôn (hoặc Gỗ dán) r ≥ 285 mm	5,00
100	Mẫu dưỡng ống khói	Làm bằng gỗ, kích thước phù hợp với ống khói	3,50
101	Máy bắn vít cầm tay	Cống suất ≥ 200 W	39,20
102	Máy bào cầm tay	Công suất từ ≥ 0,5 kW, bề rộng đường bào ≥ 80 mm	8,47
103	Máy bào tường	Công suất ≥ 1,2 kW; chiều sâu bào 1 ÷ 5 mm	7,40
104	Máy bơm nước	Công suất ≥ 350 w	72,15
105	Máy buộc thép	Sử dụng pin điện thế 18 V	9,00
106	Máy cân bằng laser	Độ chính xác ≤ ±2 mm/15 m	153,50
107	Máy cắt cầm tay	Đường kính lưỡi cắt 125 ÷ 150 mm	2,10
108	Máy cắt đá xẻ	Công suất ≥ 2,0 kW; loại bàn đẩy; đường kính lưỡi D ≥ 200 mm	3,40
109	Máy cắt gạch	Công suất ≥ 3 kW; loại bàn đẩy; đường kính lưỡi D ≥ 300 mm	52,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
110	Máy cắt gạch cầm tay	Công suất ≥ 1,0 kW	130,90
111	Máy cắt gạch men	Công suất ≥ 1,5 kW; loại bàn đẩy; đường kính lưỡi D ≥ 200 mm	15,20
112	Máy cắt thép	Công suất ≥ 2,0 kW, đường kính lưỡi ≥ 300 mm	6,00
113	Máy cắt thép cầm tay	Công suất ≥ 1,0 kW, đường kính lưỡi ≥ 100 mm	4,80
114	Máy cắt thép thủy lực	Công suất ≥ 1,5 kW, đường kính thép cắt ≤ Ø 25	1,60
115	Máy cắt vanh	Công suất ≥ 1,0 kW	15,20
116	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 ASNIlumnent Kích thước phông chiếu ≥ (1800 x 1800)mm	1,3
117	Máy cưa đĩa	Đường kính lưỡi cưa ≥ 250 mm	4,84
118	Máy cưa gỗ bàn	Công suất ≥ 2,5 kW	4,80
119	Máy cưa gỗ cầm tay	Công suất ≥ 1200 W; lưỡi loại cắt tre, gỗ	12,10
120	Máy cưa gỗ cầm tay	Công suất ≥ 800 w	8,04
121	Máy đánh bóng sàn công nghiệp	Công suất ≥ 2,5 kW; mâm mài phù hợp với yêu cầu công việc	2,40
122	Máy đo độ ẩm tường cầm tay	Sử dụng pin, tầm đo độ ẩm 6 ÷ 99,9%, độ chính xác ± 1%	3,70
123	Máy đục bê tông	Công suất ≥ 1 kW	13,20
124	Máy duỗi thép	Công suất ≥ 0,75kW, duỗi thép từ Ø4 ÷ Ø8	3,20
125	Máy giàn vữa	Động cơ điện 1 pha 220v/0,75kw, tốc độ 1400 v/ph, Hộp giảm tốc: 35 ÷ 40 v/ph	23,20
126	Máy hàn hồ quang	Dòng điện hàn tối đa 300A. Kèm theo đầy đủ phụ kiện	4,80

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
127	Máy hút bụi công nghiệp	Công suất ≥ 2,0 kW; dung tích thùng chứa ≥ 50 lít	17,00
128	Máy khoan bê tông	Công suất ≥ 750 w	26,20
129	Máy khoan gỗ cầm tay	Công suất ≥ 200 W	23,67
130	Máy khoan rút lõi gạch đá	Công suất ≥ 1,0 kW; bộ mũi khoét lõi gạch, đá	16,90
131	Máy khuấy	Công suất ≥ 800 w	2,00
132	Máy khuấy sơn	Công suất ≥ 800 w	8,60
133	Máy khuấy vữa cầm tay	Công suất ≥ 1,0 kW	55,50
134	Máy kinh vĩ	Độ chính xác ≤ 30 giây, độ phóng đại ống kính ≥ 20 X	3,50
135	Máy mài đá cầm tay	Đường kính đá 100 ÷ 200 mm	1,40
136	Máy mài gạch cầm tay	Công suất ≥ 1,0 kW	50,40
137	Máy mài sàn cầm tay	Công suất ≥ 1,0 kW; mâm mài phù hợp với yêu cầu công việc	2,40
138	Máy mài sàn công nghiệp	Công suất ≥ 2,5 kW; đường kính mâm mài ≥ 200 mm	2,40
139	Máy nén khí	Công suất ≥ 2 HP	7,40
140	Máy phun matit	Công suất ≥ 3 kW; áp lực làm việc lớn nhất ≥ 20 Mpa	2,00
141	Máy phun sơn	Công suất ≥ 1,1 kW; áp lực làm việc lớn nhất ≥ 20 Mpa	0,60
142	Máy phun vữa	Công suất điện >= 4 KW áp suất bơm 30 kg/cm^2	13,80
143	Máy sàng cát	Công suất động cơ ≥ 1,1 kW	116,32
144	Máy thủy bình	Độ phóng đại 24 ÷ 32 X, sai số đo đi đo về ≤ 2 mm	3,50
145	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	4,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
146	Máy toàn đạc	Độ chính xác ≤ 5 giây, độ phóng đại ống kính ≥ 20X, tự động điều quang	1,60
147	Máy trà khí nén	Sử dụng khí nén	7,40
148	Máy trà nhám	Công suất ≥ 800 w	7,40
149	Máy trát tường	Công suất ≥ 0,75 kW; Chiều cao trát ≥ 4 m	1,60
150	Máy trộn bê tông cưỡng bức	Dung tích thùng chứa ≥ 150 lít, cánh trộn gắn với trục quay	0,30
151	Máy trộn bê tông tự do	Dung tích thùng chứa ≥ 150 lít, cánh trộn gắn trực tiếp với thùng	0,30
152	Máy trộn vữa	Dung tích thùng chứa ≥ 80 lít, cánh trộn gắn trực tiếp với thùng	132,10
153	Máy uốn thép	Công suất ≥ 2,2 kW	3,20
154	Máy uốn thép đai	Công suất ≥ 1,5 kW, hoàn toàn tự động từ uốn, bẻ đai, cắt sắt từ Ø4 ÷ Ø8 mm	3,20
155	Máy vận thăng *	Tải trọng nâng 500 ÷ 1000, kích thước lồng tối thiểu 3 x 1,3 x 2,5 m	21,60
156	Máy vi tính	Cấu hình thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,3
157	Máy xoa nền	Động cơ xăng; đường kính mâm xoa ≥ 800 mm	9,60
158	Máy xúc *	Xe bánh lốp; dung tích gầu tối thiểu 0,6m^3	6,40
159	Mỏ lết	Loại thông dụng trên thị trường	13,00
160	Nêm gỗ	Có kích thước phù hợp với mạch lát gạch	62,00
161	Ổ cắm điện kéo dài	Kiểu rulo dây dài ≥ 20 m	147,99

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
162	Ống dẫn nước	Ống nhựa mềm ≥ 25 m	134,22
163	Pa lăng điện	Tải trọng nâng: 0,1 ÷ 15 tấn, chiều cao nâng: 5 ÷ 15 m	2,40
164	Pa lăng xích	Tải trọng nâng: 0,5 ÷ 10 tấn, chiều cao nâng: 2 ÷ 12 m	2,40
165	Quả bu sắc	Quả lu hình trụ tròn, bề mặt có gai, có tay quay	14,00
166	Quần áo bảo hộ	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	17,50
167	Que khuấy	Phù hợp với công việc	21,50
168	Que sọc	Làm bằng sắt Ø 14 ÷ Ø 18 mm	3,00
169	Sàng cát	Lưới bằng kim loại, kích thước 4 x 4 mm, có khung chắc chắn	85,50
170	Súng bắn keo	Loại thông dụng trên thị trường	18,00
171	Tăng đơ điều chỉnh	Làm bằng thép, phù hợp với công việc	48,00
172	Thang nhôm	Thang gấp cao ≥ 2 m	72,10
173	Thùng chứa bê tông	Phù hợp với yêu cầu công việc	0,60
174	Thùng đựng nước	Dung tích ≥ 100 lít	29,50
175	Thùng quay tạo gai, tổ mối	Thùng làm bằng tôn có nan thép mỏng	1,40
176	Thước cữ	Có bán kính cong R bằng bán kính lòng phào	7,00
177	Thước dây	Chiều dài ≥ 20 m	14,00
178	Thước khoét lỗ	Làm bằng nhựa, nhôm, phù hợp với công việc	57,75
179	Thước mét	Dài 5 ÷ 7 m	37,50
180	Thước nêm	Làm bằng gỗ hoặc kim loại trên có khắc vạch	73,75

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
181	Thước tầm	Kim loại, kích thước 25 x 50 x 2500 mm	3,00
182	Thước trát chỉ	Nhôm hộp kích thước: 12 x 25 x 1200 mm	15,00
183	Thước trát hèm	Nhôm hộp kích thước: 12 x 25 x 1200 mm	6,00
184	Thước vanh	Gỗ dán, r ≥ 285 mm	21,00
185	Thước vanh trát trụ	Có đường kính bằng đường kính trụ cần trát	7,00
186	Thước vanh trát vòm cuốn	Có đường kính R bằng đường kính vòm cuốn	4,00
187	Tời điện	Sức nâng tối thiểu 200 kg	46,54
188	Tuốc nơ vít	Loại hai đầu 4 cạnh và 2 cạnh	7,00
189	Ủng cao su	Loại thông dụng trên thị trường	7,30
190	Ván khuôn định hình	Làm bằng thép, đủ bộ cột, dầm, sàn	12,00
191	Vít tải *	Công suất ≥ 3 kW; đường kính trục vít tải ≥ 160 mm	0,30
192	Vồ gỗ đóng cọc	Trọng lượng 5 ÷ 10 kg	17,00
193	Xà beng	Làm bằng thép đường kính Ø16 ÷ Ø22 mm	20,00
194	Xà cầy	Làm bằng thép đường kính Ø16 ÷ Ø22 mm	30,00
195	Xe bơm bê tông cần *	Hệ thống bơm thủy lực; công suất bơm ≥ 100m^3/h	0,30
196	Xe bồn *	Dung tích bồn ≥ 7 m^3	0,30
197	Xe cải tiến	Khung xe bằng thép, thùng tôn, bánh có lốp	69,00
198	Xe nâng điện	Tải trọng nâng ≥ 500 kg	68,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(giờ)*
199	Xe rùa	Loại thông dụng trên thị trường	25,00
200	Xe tải *	Tải trọng toàn bộ ≥ 5 T; tự đổ được	3,50
201	Xe xúc lật *	Kích thước gầu ≥ 1 m^3	1,20
202	Xẻng vuông	Lưỡi thép có cán dài ≥ 1,2 m	14,50
203	Xô	Dung tích 8 ÷ 10 lít	60,50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Bàn trải	Chiếc	Thông dụng trên thị trường	0,25
2	Băng dính	Cuộn	Thông dụng có trên thị trường	0,3
3	Băng tan	Cuộn	Thông dụng trên thị trường	0,20
4	Bật thép	Chiếc	Phù hợp với yêu cầu công việc	4,500
5	Bệ xí bệt	Chiếc	Bệ xí bằng sứ	0,10
6	Bệ xí xổm (xi phông liền)	Chiếc	Bệ xí bằng sứ	0,10
7	Bệ xí xổm (xi phông rời)	Chiếc	Bệ xí bằng sứ	0,10
8	Bọt biển	Chiếc	Kích thước ≥ 15 x 20 x 10 cm	4,25
9	Bột màu	Kg	Khô, đúng chủng loại	10,63
10	Bút quét sơn	Chiếc	Cán gỗ, lông bằng sợi tổng hợp	0,05
11	Bút xóa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
12	Cát mịn	m^3	Mô đun độ lớn ML = (0.7 ÷ 2.0) mm	5,67
13	Cát vàng	m^3	Mô đun độ lớn ML = (2.0 ÷ 3.3) mm	0,77
14	Cây chống	Cây	Luồng đường kính 8÷10 cm	0,7
15	Chổi	Chiếc	Làm bằng tre, nứa	0,20
16	Chổi đót	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,84

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
17	Chổi quét vôi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,0
18	Chổi sơn	Chiếc	Kích thước chổi 3 ÷ 6 cm	4,50
19	Cọc tre	Chiếc	Đường kính 7 ÷ 9 cm, dài ≥ 1.2 m	4,20
20	Con lăn (rulô)	Chiếc	Đường kính rulô ≥ 50 mm	1,00
21	Cút 135 độ	Chiếc	Cút nhựa PVC 135 độ, D100 mm	1,50
22	Cút góc D60	Chiếc	Cút nhựa PVC 90 độ, D60 mm	1,0
23	Cút vuông D60	Chiếc	Cút nhựa PVC 90 độ, D60 mm	1,0
24	Đá	M^3	Đá 1 x 2	0,14
25	Đá 4 x 6	m^3	Đồng đều, sắc cạnh, đảm bảo kích thước	0,3
26	Đá granit	m^2	TCVN về đá ốp, lát tự nhiên	0,30
27	Đá hoa cương	m^2	TCVN về đá ốp, lát tự nhiên	0,20
28	Đá hộc	m^3	Đá tự nhiên	1,3
29	Đá mài	Chiếc	Độ dầy 10 ÷ 100 mm	0,25
30	Đá trắng nhỏ	Kg	Dạng hạt lựu, kích thước 5 ÷ 8 mm	61,50
31	Đá xẻ	Viên	Kích thước ≥ 300 x 300 mm	5,00
32	Đai giữ ống	Chiếc	Bằng kim loại, dày từ 1.2 - 6 mm, rộng 25 - 60 mm	2,5
33	Dầu bóng	Kg	Màu trắng	0,05
34	Dây buộc giáo	Kg	Loại thông dụng	0,50
35	Dây neo	Kg	Thép Ø3 ÷ Ø5 mm	0,27
36	Dây thép	Kg	Thép 1 ly	0,20
37	Dây xây	Kg	Loại thông dụng	1,95
38	Đinh	Kg	Đinh thép; dài ≥ 5 cm	0,79
39	Đinh 2	Kg	Dài 2 cm	0,10
40	Đinh 6	Kg	Làm bằng thép, dài 6 cm	0,05
41	Đinh bê tông	Kg	Bằng thép, dài 2 ÷ 10 cm	0,60
42	Gạch	Viên	Gạch không nung	40,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
43	Gạch Block	m^2	Phù hợp với yêu cầu công việc	0,3
44	Gạch BT xi măng	Viên	Kích thước ≥ 300 x 300 x 35 mm	7,0
45	Gạch chỉ	Viên	Gạch chỉ kích thước 22 x 10.5 x 6 cm	940,00
46	Gạch Granito	Viên	Kích thước ≥ 400 x 400 mm	6,5
47	Gạch lá nem	Viên	Kích thước ≥ 200 x 200 mm	1,04
48	Gạch men	Viên	Kích thước ≥ 300 x 300 mm	9,0
49	Gạch ốp tường	Viên	Kích thước ≥ 400 x 400 x 8 mm	5,0
50	Gạch thẻ	Viên	Kích thước ≥ 50 x 200 mm	10,0
51	Giấy A3	Tờ	TCVN	10,00
52	Giấy A4	Tờ	TCVN	10,0
53	Giấy ráp	m^2	Độ nhám P40 ÷ P80	0,30
54	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng	0,05
55	Gỗ ép (phủ phim)	m^2	Phù hợp với yêu cầu công việc	10,0
56	Gỗ nẹp	m^3	Gỗ nhóm 7	0,003
57	Gỗ ván	m^3	Gỗ nhóm 7	0,005
58	Ke nhựa	Kg	Kích thước từ 1 ÷ 5 mm	0,05
59	Ke nhựa cân bằng	kg	Kích thước từ 1 ÷ 5 mm	0,10
60	Keo dán	Kg	Thông dụng có trên thị trường	0,50
61	Keo dính	Tuýp	Dính nhựa PVC	0,20
62	Keo ốp đá	Kg	Cường độ chịu nén ≥ 50 MPa	1,3
63	Két nước	Chiếc	Bằng sứ phù hợp với yêu cầu công việc	0,10
64	Khuôn cửa đi	Chiếc	Phù hợp với yêu cầu công việc	0,01
65	Khuôn cửa sổ	Chiếc	Phù hợp với yêu cầu công việc	0,01
66	Lanh tô	Chiếc	Đúc sẵn, bê tông mác ≥ 2500, cốt thép d ≥ 10 mm	0,10
67	Lưỡi cắt gạch	Chiếc	Đường kính D ≥ 200 mm	0,20
68	Lưỡi cắt gỗ	Chiếc	Đường kính lưỡi D ≥ 100 mm	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
69	Lưỡi cắt thép	Chiếc	Đường kính lưỡi D ≥ 300 mm	0,2
70	Lưỡi mài	Chiếc	Nhám xếp, độ nhám 40	0,25
71	Luồng	Cây	Đường kính 8 ÷ 10 cm	2,00
72	Ly tô	m^3	Kích thước 3 x 3cm, gỗ nhóm 7	0,01
73	Matit	Kg	Dạng bột	5,0
74	Mốc	Chiếc	Làm bằng sứ	1,00
75	Móc Inox	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	2,5
76	Móc sắt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
77	Nêm	Chiếc	Gỗ nhóm 7	4,60
78	Nẹp gỗ 10 x 10 mm	m	Gỗ nhóm 7	14,00
79	Ngói lợp	Viên	Kích thước ≥ 205 x 340 mm (22v/m^2)	5,50
80	Ngói úp	Viên	Phù hợp với yêu cầu công việc	0,75
81	Nilon	Kg	Kích thước cuộn rộng tấm ≥ 1000	0,02
82	Nước	Lít	Nước sạch	3791
83	Ô văng	Chiếc	Đúc sẵn, bê tông mác ≥ 2500, cốt thép d ≥ 10 mm	0,10
84	Ống thoát	m	Ống nhựa PVC, D100 mm	1,50
85	Phèn chua	Kg	Dạng bột hoặc tinh thể độ PH ≥ 3	0,1
86	Que hàn	Kg	TCVN, đường kính 2,5 mm	0,20
87	Rơm	Kg	Khô, để sạch	10,00
88	Silicon chít mạch	Kg	TCVN về silicon xảm khe cho xây dựng	0,2
89	Sơn đỏ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
90	Sơn lót	Lít	Thông dụng có trên thị trường	5,0
91	Sơn phủ	Lít	Thông dụng có trên thị trường	10,0
92	Sơn phủ bóng	Lít	Thông dụng có trên thị trường	0,25
93	Sơn vân đá	Lít	Thông dụng có trên thị trường	2,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
94	Thép 1 ly	Kg	TCVN	0,5
95	Thép Ø10	Cây	TCVN	2,5
96	Thép Ø16	Cây	TCVN	0,5
97	Thép Ø6	Kg	TCVN	4,0
98	Thép Ø8	Kg	TCVN	3,5
99	Tre	Cây	Đường kính 6 ÷ 8 cm	3,00
100	Ván chống sạt	m^2	Gỗ nhóm 7	0,10
101	Ván kê chân	m^2	Gỗ nhóm 7	0,10
102	Vít	Chiếc	Kích thước 5 x 100 mm	24,00
103	Vôi	Kg	Vôi nghiền đóng bao, CaO > 90%	523,00
104	Xi măng	Kg	PC30	1128,00
105	Xi măng trắng	Kg	PCW 30.I	33,63
106	Xi phông	Chiếc	Làm bằng sứ	0,10

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 36a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Trồng cây lương thực thực phẩm

Mã nghề: 5620112

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm

III. Định mức vật tư ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Trồng cây lương thực thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ trung cấp

Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ trung cấp bao gồm 04 phần: phần thuyết minh và 03 định mức thành phần:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết ban đầu phục vụ đào tạo một kỹ năng, lớp học hay khóa học;

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh, thời gian đào tạo là 2,500 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng cây lương thực thực, phẩm trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Mã nghề: 5620112

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	13,4
2	Định mức giờ dạy thực hành	71,7
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**12,8**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(Giờ)*
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	13,46
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,46
3	Bảng đen	Loại thông dụng trên thị trường	13,51
4	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	13,17
5	Nam châm dính bảng	Loại thông dụng trên thị trường	105,37
6	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường	12,94
7	Loa	Loại thông dụng trên thị trường	12,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(Giờ)*
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	16,72
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	16,72
3	Bảng đen	Loại thông dụng trên thị trường	72,06
4	Bảng lật	Loại thông dụng trên thị trường	71,17
5	Nam châm dính bảng	Loại thông dụng trên thị trường	560,00
6	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường	23,89
7	Loa	Loại thông dụng trên thị trường	18,56
8	Cân điện tử	Khả năng cân: ≤ 200 gram	3,11
9	Cân phân tích	- Cân được: ≤ 300 g - Độ chính xác: 0,001 g	2,67
10	Cân đồng hồ	- Khả năng cân: 0,1 kg ÷ 1 kg - Độ chính xác 0,1 kg	2,89
11	Cân đồng hồ	- Khả năng cân: 0,1 kg ÷ 5 kg - Độ chính xác 0,1 kg	1,56
12	Máy đo độ ẩm hạt	Phạm vi đo: ≤ 35 %	8,67
13	Dụng cụ lấy mẫu hạt giống (xiên hạt)	Loại thông dụng trên thị trường	38,00
14	Kính lúp cầm tay	Độ phóng đại: 4 X ÷ 6 X	38,89
15	Kính hiển vi soi nổi	Độ phóng đại: ≥ 10 X	2,67
16	Kính hiển vi điện tử	Độ phóng đại: ≥ 20 X	3,78
17	Sàng	Kích thước lỗ: (1; 2; 3; 4; 5) mm	8,00
18	Dụng cụ ươm, gieo hạt giống và chăm sóc cây	Loại thông dụng trên thị trường	28,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(Giờ)*
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Sàng lưới thép		
	Thùng ngâm hạt giống		
	Khay đựng		
	Khay gieo hạt		
	Thùng tưới		
19	Khay đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường	28,33
20	Xô	- Dung tích (5 ÷ 10) lít - Vật liệu: Nhựa	136,83
21	Máy đo pH cầm tay	- Phạm vi đo: 0 ÷ 14 - Độ chính xác: ± 0,01	4,67
22	Khúc xạ kế đo độ mặn	Khoảng đo độ mặn: 0 ÷ 100‰ Tỷ trọng: 1,000 ÷ 1,070	2,00
23	Máy đo EC và độ mặn	Thang đo: - EC ≥ (0,00 ÷ 29,99) mS/cm - NaCl (0,0 ÷ 400,0)%	2,00
24	Máy đo Oxy hòa tan	- Khoảng đo O_2: 0,0 ÷ 50,0 mg/L - Nhiệt độ: (-5,0 ÷ 50,0)°C	2,00
25	Bình phun đeo vai	Thể tích ≥ 8 lít	8,00
26	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1,7 HP	2,22
27	Máy làm đất	Công suất: ≥ 8Hp	1,56
28	Máy bơm nước	Công suất: ≥ 1,4 Hp	3,56
29	Máy cắt cỏ cầm tay	- Tốc độ: ≥ 7000 vòng/phút - Đường kính cắt: (230 ÷ 250) mm	11,39
30	Bộ dụng cụ làm đất	Loại thông dụng trên thị trường	78,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cuốc		
	Cào		
	Xẻng		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(Giờ)*
31	Bộ Thước		3,33
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Thước dây	Phạm vi đo: 0 m ÷ 50 m	
	Thước cây	Phạm vi đo: 0 m ÷ 2 m	
	Thước chữ A	Loại thông dụng trên thị trường	
	Thước đo độ dốc	Loại thông dụng trên thị trường	
32	Bộ dụng cụ làm vườn	Loại thông dụng trên thị trường	61,33
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Dao phát		
	Dao		
	Kéo cắt cành		
	Kéo		
	Liềm		
33	Bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	128,22
34	Ủng	Loại thông dụng trên thị trường	187,89
35	Xe rùa	Loại thông dụng trên thị trường	104,84
36	Xe cải tiến	Loại thông dụng trên thị trường	20,67
37	Khay gieo hạt	Kích thước: ≥ 40 cm x 60 cm	30,00
38	Dụng cụ sạ hàng	Năng suất ≥ 0,1 ha/giờ	1,33
39	Khung ép cỏ	Loại thông dụng trên thị trường	12,00
40	Bảng so màu lá Lúa	Bảng có 5 ô màu khác nhau	2,67
41	Thùng tưới hoa sen	Loại thông dụng trên thị trường	28,33
42	Bộ dụng cụ lai tạo	Loại thông dụng trên thị trường	10,83
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Kim mũi mác		
	Kim khêu nấm		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(Giờ)*
	Kéo cắt cành		
	Kéo nhỏ		
	Panh kẹp cán ngắn		
	Panh kẹp cán dài		
43	Bộ dụng cụ pha thuốc bảo vệ thực vật	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cốc đong loại 100ml		
	Đũa khuấy		
44	Kiềm	Loại thông dụng trên thị trường	11,00
45	Búa	Loại thông dụng trên thị trường	11,00
46	Vợt bắt côn trùng	Đường kính vợt: ≥ 20 cm	25,00
47	Khay láng dầu	Kích thước: 25 cm x 30 cm x 5 cm	25,00
48	Khung điều tra dịch hại	Vật liệu: Kim loại hoặc gỗ, kích thước theo quy định của ngành bảo vệ thực vật	31,33
49	Bẫy chuột	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
50	Bẫy đèn	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
51	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	111,11
52	Đĩa petri	Loại thông dụng trên thị trường	48,00
53	Bộ tiêu bản mẫu bệnh hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	20,00
54	Bộ tiêu bản mẫu cỏ dại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	20,00
55	Bộ tiêu bản mẫu sâu hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	15,28
56	Bộ tiêu bản mẫu dịch hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(Giờ)*
57	Ống đong	- Vật liệu: Thủy tinh - Thể tích: (50 ÷ 100) ml	21,28
58	Bảng cảnh báo phun thuốc	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	41,33
59	Bộ dụng cụ chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	6,00
60	Bộ dung cụ phòng độc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	6,00
61	Biển cảnh báo nguy hiểm	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	6,00
62	Hình biểu thị mức độ độc của thuốc	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	6,00
63	Thùng rác thông thường	Thể tích ≥ 20 lít, có lắp đậy	1,83
64	Thùng rác chuyên dụng	Thể tích ≥ 20 lít, có lắp đậy kín không thoát mùi ra	1,17
65	Bộ dụng cụ sơ cứu y tế	Theo tiêu chuẩn ngành y tế	5,67
66	Giường di động	Theo tiêu chuẩn ngành y tế	6,00
67	Máy rửa mắt khẩn cấp	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	1,83
68	Tủ sấy	- Thể tích: ≥ 50 lít - Nhiệt độ: ≤ 300^0C	1,78
69	Tủ lạnh	- Tủ chia 2 ngăn - Dung tích: ≥ 130 lít	1,78
70	Máy đo Brix	Phạm vi đo: ≤ 85%	8,00
71	Máy thái sắn	Năng suất: ≤ 500 kg/giờ	5,33
72	Máy hút ẩm	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
73	Máy phân loại hạt	Loại thông dụng trên thị trường	3,56
74	Máy ép mí	- Công suất: 550W - Chiều dài đường ép ≥ 280 mm - Chiều ngang đường ép ≥ 10 mm	4,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị *(Giờ)*
75	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	17,56
76	Thúng	Loại thông dụng trên thị trường	41,33
77	Gùi	Loại thông dụng trên thị trường	41,33
78	Khay đựng	Loại thông dụng trên thị trường	41,33
79	Kệ nhiều tầng	Loại thông dụng trên thị trường	41,33
80	Hộp nhựa	Hộp nhựa có nắp đậy	41,33
81	Thùng đựng	Dung tích: ≥ 0,5m^3	41,33
82	Bộ dụng cụ cắt mẫu	Loại thông dụng trên thị trường	25,33
83	Túi bảo quản sinh học	Loại thông dụng trên thị trường	25,67
84	Bộ sàng nông sản	Loại thông dụng trên thị trường	17,33
85	Máy gặt đập liên hợp	Loại thông dụng trên thị trường	1,28
86	Hệ thống bảo quản lạnh (Thực tập tại doanh nghiệp)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng đang được sử dụng tại các doanh nghiệp	1,78
87	Máy đo độ cứng nông sản	Đơn vị đo: g/oz/newton	5,33
88	Máy thái nông sản	Năng suất: ≤ 500 kg/giờ	2,67
89	Máy khâu bao tải cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Phấn viết bảng	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	3,73
2	Bôi bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,52
3	Bút lông	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,51
4	Pin AAA	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,63
5	Giấy A1	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	11,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Khăn giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1,86
7	Hạt giống lúa	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
8	Hạt giống ngô	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
9	Hom giống khoai lang	Hom	Loại thông dụng trên thị trường	11,11
10	Hom giống sắn	Hom	Loại thông dụng trên thị trường	11,11
11	Xơ dừa	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
12	Tro trấu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
13	Phân hữu cơ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
14	Phân lân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
15	Vôi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	3,89
16	Thuốc trừ cỏ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
17	Thuốc trừ sâu dạng hạt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
18	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
19	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
20	Thuốc trừ sâu dạng lỏng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
21	Thuốc trừ sâu dạng bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
22	Thuốc trừ sâu dạng hạt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
23	Thuốc trừ sâu dạng huyền phù	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
24	Thuốc trừ bệnh dạng lỏng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
25	Thuốc trừ dịch hại khác dạng lỏng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Thuốc trừ dịch hại khác dạng lỏng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
27	Khẩu trang y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	41,67
28	Bao tay y tế	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	42,17
29	Dung dịch nước rửa tay	ml	Loại thông dụng trên thị trường	40,56
30	Xà bông rửa dụng cụ	ml	Loại thông dụng trên thị trường	40,08
31	Dây nylon	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	7,33
32	Ống tiêm nhựa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,73
33	Cây mạ	m^2	Cây khỏe, không bị sâu bệnh	0,33
34	Cây ngô con	Cây	Cây khỏe, không bị sâu bệnh	11,11
35	Túi nylon	Gam	Loại thông dụng trên thị trường	8,41
36	Phân ure	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,78
37	Phân Kali	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,56
38	Phân lân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
39	DAP	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
40	Phân bón lá	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,73
41	Mẫu hạt cây lương thực	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
42	Bộ Mẫu hạt giống cây thực phẩm	Kg	Tiêu chuẩn hạt giống	0,83
43	Mẫu hạt cây thực phẩm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
44	Mẫu hạt cây lương thực	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
45	Hạt giống đậu tương	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
46	Hạt giống đậu phộng (lạc)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,56
47	Hạt giống cà chua	Gam	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
48	Hạt giống bầu bí	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,56
49	Hạt giống rau hoa thập tự	Gam	Loại thông dụng trên thị trường	27,78
50	Hạt giống rau đậu	Gam	Loại thông dụng trên thị trường	5,56
51	Cây cà chua con	Cây	Cây khỏe mạnh, sinh trưởng 2 lá	5,56
52	Cây bầu bị con	Cây	Cây khỏe mạnh, sinh trưởng 2 lá	5,56
53	Cây cải con	Cây	Cây khỏe mạnh, sinh trưởng 2 lá	2,33
54	Cọc	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
55	Lưới	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
56	Kẽm	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
57	Đinh 3 phân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,57
58	Cồn 70	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
59	Formon	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
60	Bã chua ngọt	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
61	Bẫy màu sắc	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
62	Pheromon	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
63	Lamen	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
64	Mẫu chai thuốc trừ dịch hại khác dạng lỏng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
65	Mẫu chai thuốc trừ dịch hại khác dạng rắn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 36b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên nghề: Trồng cây lương thực, thực phẩm

Mã nghề: 6620112

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm

III. Định mức vật tư ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ cao đẳng

Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ cao đẳng bao gồm 04 phần: Phần thuyết minh và 03 định mức thành phần:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết ban đầu phục vụ đào tạo một kỹ năng, lớp học hay khóa học;

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên, lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2,500 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng cây lương thực, thực phẩm trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

Mã ngành, nghề: 6620112

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	20,74
2	Định mức giờ dạy thực hành	95,78
B	**Định mức lao động gián tiếp**	17,48

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (Giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800)mm	20,49
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20,49
3	Bảng đen	Loại thông dụng trên thị trường	20,49
4	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	20,14
5	Nam châm dính bảng	Loại thông dụng trên thị trường	161,14
6	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường	19,91
7	Loa	Loại thông dụng trên thị trường	19,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (Giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800 x 1800)mm	22,61
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	28,61
3	Bảng đen	Loại thông dụng trên thị trường	95,33
4	Bảng lật	Loại thông dụng trên thị trường	94,44
5	Nam châm dính bảng	Loại thông dụng trên thị trường	755,56
6	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường	25,44
7	Loa	Loại thông dụng trên thị trường	26,22
8	Cân điện tử	Cân được: ≤ 200 gram	3,78
9	Cân phân tích	- Cân được: ≤ 300 g - Độ chính xác: 0,001 g	3,33
10	Cân đồng hồ	- Khả năng cân: 0,1 kg ÷ 1 kg - Độ chính xác 0,1 kg	3,78
11	Cân đồng hồ	- Khả năng cân: 0,1 kg ÷ 5 kg - Độ chính xác 0,1 kg	2,44
12	Máy đo độ ẩm hạt	Phạm vi đo: ≤ 35%	25,67
13	Dụng cụ lấy mẫu hạt giống (xiên hạt)	Loại thông dụng trên thị trường	64,00
14	Kính lúp cầm tay	Độ phóng đại: 4 X ÷ 6 X	70,00
15	Kính hiển vi soi nổi	Độ phóng đại: ≥ 10 X	2,67
16	Kính hiển vi điện tử	Độ phóng đại: ≥ 20 X	4,50
17	Sàng	Kích thước lỗ: (1; 2; 3; 4; 5) mm	14,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (Giờ)
18	Dụng cụ ươm, gieo hạt giống và chăm sóc cây	Loại thông dụng trên thị trường	49,33
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Sàng lưới thép		
	Thùng ngâm hạt giống		
	Khay đựng		
	Khay gieo hạt		
	Thùng tưới		
19	Khay đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường	34,33
20	Xô	- Dung tích (5 ÷ 10) lít - Vật liệu: Nhựa	185,17
21	Máy đo pH cầm tay	- Phạm vi đo: 0 ÷ 14 - Độ chính xác: ± 0,01	4,67
22	Khúc xạ kế đo độ mặn	- Khoảng đo độ mặn: 0 ÷ 100‰ - Tỷ trọng: 1,000 ÷ 1,070	2,00
23	Máy đo EC và độ mặn	Thang đo: - EC ≥ (0,00 ÷ 29,99) mS/cm - NaCl (0,0 ÷ 400,0)%	2,00
24	Máy đo Oxy hòa tan	- Khoảng đo O_2: 0,0 ÷ 50,0 mg/L - Nhiệt độ: (-5,0 ÷ 50,0)°C	2,00
25	Bình phun đeo vai	Thể tích ≥ 8 lít	8,67
26	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1,7 HP	2,00
27	Máy làm đất	Công suất: ≥ 8 Hp	1,56
28	Máy bơm nước	Công suất: ≥ 1,4 Hp	3,56
29	Máy cắt cỏ cầm tay	- Tốc độ: ≥ 7000 vòng/phút - Đường kính cắt: (230 ÷ 250) mm	11,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (Giờ)
30	Bộ dụng cụ làm đất	Loại thông dụng trên thị trường	75,33
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cuốc		
	Cào		
	Xẻng		
31	Bộ thước		3,33
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Thước dây	Phạm vi đo: 0 m ÷ 50 m	
	Thước cây	Phạm vi đo: 0 m ÷ 2 m	
	Thước chữ A	Loại thông dụng trên thị trường	
	Thước đo độ dốc	Loại thông dụng trên thị trường	
32	Bộ dụng cụ làm vườn	Loại thông dụng trên thị trường	60,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Dao phát		
	Dao		
	Kéo cắt cành		
	Kéo		
	Liềm		
33	Bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	147,00
34	Ủng	Loại thông dụng trên thị trường	187,89
35	Xe rùa	Loại thông dụng trên thị trường	105,17
36	Xe cải tiến	Loại thông dụng trên thị trường	22,67
37	Khay gieo hạt	Kích thước: ≥ 40 cm x 60 cm	30,00
38	Dụng cụ sạ hàng	Năng suất ≥ 0,1 ha/giờ	1,33
39	Khung ép cỏ	Loại thông dụng trên thị trường	20,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (Giờ)
40	Bảng so màu lá Lúa	Bảng có 5 ô màu khác nhau	2,67
41	Thùng tưới hoa sen	Loại thông dụng trên thị trường	28,33
42	Bộ dụng cụ lai tạo	Loại thông dụng trên thị trường	14,17
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Kim mũi mác		
	Kim khêu nấm		
	Kéo cắt cành		
	Kéo nhỏ		
	Panh kẹp cán ngắn		
	Panh kẹp cán dài		
43	Hệ thống nhà lưới công nghệ cao (Thực tập tại doanh nghiệp)	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng, được sử dụng rộng dãi tại các doanh nghiệp	0,89
44	Bộ dụng cụ pha thuốc bảo vệ thực vật	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cốc đong loại 100ml		
	Đũa khấy		
45	Kiềm	Loại thông dụng trên thị trường	11,00
46	Búa	Loại thông dụng trên thị trường	11,00
47	Vợt bắt côn trùng	Đường kính vợt: ≥ 20 cm	43,67
48	Khay láng dầu	Kích thước: 25 cm x 30 cm x 5cm	43,67
49	Khung điều tra dịch hại	Vật liệu: kim loại hoặc gỗ, kích thước theo quy định của ngành bảo vệ thực vật	58,33
50	Bẫy chuột	Loại thông dụng trên thị trường	16,33
51	Bẫy đèn	Loại thông dụng trên thị trường	16,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (Giờ)
52	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	216,67
53	Đĩa petri	Loại thông dụng trên thị trường	98,00
54	Bộ tiêu bản mẫu bệnh hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	37,00
55	Bộ tiêu bản mẫu cỏ dại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	32,67
56	Bộ tiêu bản mẫu sâu hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	28,94
57	Bộ tiêu bản mẫu dịch hại	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	17,67
58	Ống đong	- Vật liệu: Thủy tinh - Thể tích: (50 ÷ 100) ml	39,28
59	Bảng cảnh báo phun thuốc	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	60,67
60	Bộ dụng cụ chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	7,67
61	Bộ dung cụ phòng độc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	7,67
62	Biển cảnh báo nguy hiểm	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	7,67
63	Hình biểu thị mức độ độc của thuốc	Theo tiêu chuẩn ngành bảo vệ thực vật	7,67
64	Thùng rác thông thường	Thể tích ≥ 20 lít, có lắp đậy	1,44
65	Thùng rác chuyên dụng	Thể tích ≥ 20 lít, có lắp đậy kín không thoát mùi ra	1,44
66	Bộ dụng cụ sơ cứu y tế	Theo tiêu chuẩn ngành y tế	8,00
67	Giường di động	Theo tiêu chuẩn ngành y tế	7,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (Giờ)
68	Máy rửa mắt khẩn cấp	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	1,44
69	Flycam phun thuốc (Thực tập danh nghiệp)	Máy xạc pin, mang dung tích ≥ 10 lít nước thuốc	0,22
70	Bộ cảm biến theo dõi cây trồng	Theo dõi được ≥ 2 chỉ tiêu dinh dưỡng và môi trường	1,83
71	Tủ sấy	- Thể tích: ≥ 50 lít - Nhiệt độ: ≤ 300^0C	2,00
72	Tủ lạnh	- Tủ chia 2 ngăn - Dung tích: ≥ 130 lít	2,00
73	Máy đo Brix	Phạm vi đo: ≤ 85%	9,33
74	Máy thái sắn	Năng suất: ≤ 500 kg/giờ	5,33
75	Máy hút ẩm	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
76	Máy phân loại hạt	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
77	Máy ép mí	- Công suất: 550 W - Chiều dài đường ép ≥ 280 mm - Chiều ngang đường ép ≥ 10 mm	4,00
78	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	24,00
79	Thúng	Loại thông dụng trên thị trường	45,67
80	Gùi	Loại thông dụng trên thị trường	45,67
81	Khay đựng	Loại thông dụng trên thị trường	45,67
82	Kệ nhiều tầng	Loại thông dụng trên thị trường	45,67
83	Hộp nhựa	Hộp nhựa có nắp đậy	45,67
84	Thùng đựng	Dung tích: ≥ 0,5 m^3	45,67
85	Bộ dụng cụ cắt mẫu	Loại thông dụng trên thị trường	26,33
86	Túi bảo quản sinh học	Loại thông dụng trên thị trường	26,33
87	Bộ sàng nông sản	Loại thông dụng trên thị trường	18,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (Giờ)
88	Máy gặt đập liên hợp	Loại thông dụng trên thị trường	1,39
89	Hệ thống bảo quản lạnh (Thực tập tại doanh nghiệp)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng đang được sử dụng tại các doanh nghiệp	1,33
90	Máy đo độ cứng nông sản	Đơn vị đo: g/oz/newton	6,67
91	Máy thái nông sản	Năng suất: ≤ 500 kg/giờ	2,67
92	Máy khâu bao tải cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Phấn viết bảng	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	4,33
2	Bôi bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,64
3	Bút lông	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,65
4	Pin AAA	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,83
5	Giấy A1	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	14,55
6	Khăn giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	2,39
7	Hạt giống lúa	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	3,78
8	Hạt giống ngô	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
9	Hom giống khoai lang	Hom	Loại thông dụng trên thị trường	33,33
10	Hom giống sắn	Hom	Loại thông dụng trên thị trường	33,33
11	Xơ dừa	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	27,78
12	Tro trấu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	27,78
13	Phân hữu cơ	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	44,44
14	Phân lân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
15	Vôi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	11,11
16	Thuốc trừ cỏ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
17	Thuốc trừ sâu dạng hạt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
18	Thuốc trừ bệnh	Lít/kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
19	Thuốc trừ sâu	Lít/kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
20	Thuốc trừ sâu dạng lỏng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
21	Thuốc trừ sâu dạng bột	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
22	Thuốc trừ sâu dạng hạt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
23	Thuốc trừ sâu dạng huyền phù	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
24	Thuốc trừ bệnh dạng lỏng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
25	Thuốc trừ dịch hại khác dạng lỏng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
26	Thuốc trừ dịch hại khác dạng lỏng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
27	Khẩu trang y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	81,28
28	Bao tay y tế	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN về an toàn lao động	81,28
29	Dung dịch nước rửa tay	ml	Loại thông dụng trên thị trường	71,67
30	Xà bông rửa dụng cụ	ml	Loại thông dụng trên thị trường	68,89
31	Dây nylon	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	22,28
32	Ống tiêm nhựa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	6,73
33	Cây mạ	m^2	Cây khỏe, không bị sâu bệnh	0,56
34	Cây ngô con	Cây	Cây khỏe, không bị sâu bệnh	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
35	Túi nylon	Gam	Loại thông dụng trên thị trường	56,35
36	Phân ure	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	16,67
37	Phân Kali	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	11,11
38	Phân lân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	22,22
39	DAP	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	19,44
40	Phân bón lá	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
41	Mẫu hạt cây lương thực	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
42	Bộ Mẫu hạt giống cây thực phẩm	Kg	Tiêu chuẩn hạt giống	0,56
43	Mẫu hạt cây thực phẩm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,22
44	Mẫu hạt cây lương thực	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	2,78
45	Hạt giống đậu tương	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
46	Hạt giống đậu phộng (lạc)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
47	Hạt giống cà chua	Gam	Loại thông dụng trên thị trường	22,22
48	Hạt giống bầu bí	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
49	Hạt giống rau hoa thập tự	Gam	Loại thông dụng trên thị trường	22,22
50	Hạt giống rau đậu	Gam	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
51	Cây cà chua con	Cây	Cây khỏe mạnh, sinh trưởng 2 lá	16,67
52	Cây bầu bị con	Cây	Cây khỏe mạnh, sinh trưởng 2 lá	16,67
53	Cây cải con	Cây	Cây khỏe mạnh, sinh trưởng 2 lá	16,67
54	Cọc	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	3,89
55	Lưới	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
56	Kẽm	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
57	Đinh 3 phân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
58	Cồn 70	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1,61
59	Formon	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
60	Bã chua ngọt	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
61	Bẫy màu sắc	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
62	Pheromon	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
63	Lamen	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
64	Mẫu chai thuốc trừ dịch hại khác dạng lỏng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
65	Mẫu chai thuốc trừ dịch hại khác dạng rắn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
66	Thuốc trừ dịch hại dạng thảo mộc	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
67	Thuốc trừ dịch hại dạng vi sinh	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

(Xem tiếp Công báo số 423 + 424)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng